TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 9- 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - HƯNG YÊN

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Bường
2. Bà Nguyễn Thị Như Trang.

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Khánh Ly - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 93/2025/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 về "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2025/QĐ-HNGĐ ngày 29/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Vũ Xuân T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên.

- Bị đơn: Chị Trần Thị M**,** sinh năm 1981

Địa chỉ: thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị M có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Vũ Xuân T trình bày*: Anh T và chị M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T nay là xã T tỉnh Hưng Yên vào ngày 19/9/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống

tại xã T, tỉnh Hưng Yên. Đến năm 2023, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn chung sống cùng nhau. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, không thể hàn gắn được, anh T đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Hưng Yên giải quyết cho anh được ly hôn chị M. Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Minh C sinh ngày 12/12/2001 hiện nay đã trưởng thành và Vũ Thị Minh Thư S ngày 07/02/2008. Ly hôn anh T có nguyện vọng để chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và anh T cấp dưỡng nuôi cháu T2 là 5.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

Bị đơn - chị Trần Thị M trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn đúng như anh T trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn. Tháng 6/2024, anh T có bàn bạc với chị M là đi làm việc tại tỉnh Bình Dương, vợ chồng chỉ liên lạc khi có công việc gia đình. Chị M không đồng ý ly hôn vì vợ chồng chị chưa thỏa thuận được tài sản. Vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày. Ly hôn chị M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và anh T cấp dưỡng nuôi cháu T2 là 5.000.000đồng/tháng đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Vợ chồng có tài sản chung là:

1. Năm 2010, vợ chồng có mua 02 mảnh đất:

Thửa đất số 3099, tờ bản đồ số 5 diện tích 164m^2 địa chỉ thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên mang tên ông Vũ Xuân N, bà Nguyễn Thị N1.

Thửa đất số 3098, tờ bản đồ số 5 diện tích 192m^2 địa chỉ thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên mang tên ông Vũ Xuân N2, bà Lương Thị M1.

Năm 2015, vợ chồng xây nhà 02 tầng diện tích 160m^2 trên 02 mảnh đất mua trên. Hiện nay 02 mảnh đất trên chưa sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng.

2. Năm 2020, vợ chồng xây dựng 340m^2 nhà xưởng mái tôn trên thửa đất số 340, tờ bản đồ số 28, diện tích 359,9m^2 mang tên ông Vũ Xuân T1, bà Nguyễn Thị N3(bố mẹ chồng).

3. Vợ chồng xây dựng 228m^2 xưởng tôn trên thửa đất số 539, tờ bản đồ số 28, diện tích 228m^2.

4. Vợ chồng xây dựng 150m^2 xưởng tôn và bãi lấp cát 300m^2 trên thửa đất số 146, tờ bản đồ số 28, diện tích 917,1m^2.

Chị M đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung vợ chồng. Tòa án đã giải thích anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, chị M yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nên chị M có nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng minh tài sản chung vợ chồng. Chị M đã nhận Thông báo cung cấp tài liệu, chứng cứ

đối với yêu cầu chia tài sản chung nhưng chị M không cung cấp tài liệu với lý do là không có giấy tờ gì về việc nhận chuyển nhượng đất của ông N, bà N1, ông N2, bà M1.

Tại Biên bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn ngày 28/7/2025, anh T và chị M thỏa thuận như sau: Tài sản chung của vợ chồng gồm có nhà 02 tầng diện tích 160m^2 xây dựng trên thửa đất số 3099, tờ bản đồ số 5 diện tích 164m^2 do vợ chồng mua lại của ông Vũ Xuân N, bà Nguyễn Thị N1 và thửa đất số 3098, tờ bản đồ số 5 diện tích 192m^2 do vợ chồng mua lại của ông ông Vũ Xuân N2, bà Lương Thị M1 (Cả hai thửa đất đều ở địa chỉ: thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên và đều chưa được sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất). Vợ chồng thỏa thuận giao toàn bộ quyền sử dụng ngôi nhà mái bằng hai tầng xây dựng trên đất mua của ông N, bà N1 và ông N2, bà M1 cho chị M và các con là Vũ Minh C và Vũ Thị Minh T2 đồng sở hữu. Anh Vũ Xuân T có được quyền hỗ trợ làm thủ tục nhượng quyền sử dụng đất đứng tên sổ đỏ và được quyền đi lại, ăn ở, ngủ nghỉ trong ngôi nhà trên và những ngày công việc lớn trong gia đình sẽ có trách nhiệm cùng lo toan.

Cháu Vũ Thị Minh T2 có nguyện vọng ở với chị M.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: Anh T và chị M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T nay là tỉnh Hưng Yên vào năm 2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã T tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống đến năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hiện tại anh T đi làm ăn ở tỉnh ngoài, chị M vẫn ở thôn D, xã T. Vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày. Hiện tại cháu lớn đã đi làm, cháu thứ hai đang ở với chị M. Nay anh T xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, con chung theo quy định của pháp luật. Vợ chồng không vay nợ của các tổ chức, đoàn thể tại địa phương. Anh T, chị M và các con chung vẫn đăng ký hộ khẩu tại địa phương.

Tại phiên toà hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Hưng Yên có quan điểm cho rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và THư Ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

Về ý kiến giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận cho anh T được ly hôn chị M.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Minh C sinh ngày 12/12/2001hiện nay đã trưởng thành và Vũ Thị Minh Thư S ngày 07/02/2008. Ly hôn giao cháu Minh T2 cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, anh T

cấp dưỡng nuôi cháu T2 5.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu Minh T2 đủ 18 tuổi. Anh T, chị M có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh T, chị M tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T nay là xã T tỉnh Hưng Yên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi từ năm 2024 đến nay. Tòa án đã triệu tập để hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng anh T vẫn kiên quyết ly hôn, chị M không đồng ý ly hôn vì vợ chồng chưa thỏa thuận xong về tài sản và không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ đời sống chung của vợ chồng thực tế không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh T được ly hôn chị M là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Vũ Minh C sinh ngày 12/12/2001 hiện nay đã trưởng thành và Vũ Thị Minh Thư S ngày 07/02/2008. Ly hôn anh T và chị M đề nghị giao cháu Minh T2 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi cháu Minh T2 5.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu Minh T2 đủ 18 tuổi, cháu Minh T2 có nguyện vọng ở với chị M. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của anh T, chị M: giao con chung Vũ Thị Minh T2 cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và anh T cấp dưỡng nuôi cháu Minh T2 5.000.000đồng/tháng kể từ tháng 9/2025 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đảm bảo cuộc sống tốt nhất cho con chung. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, chị M đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, vì vậy Tòa án không giải quyết về quan hệ tài sản chung.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho anh Vũ Xuân T được ly hôn chị Trần Thị M.

2. *Về quan hệ con chung:* Vợ chồng chị có 02 con chung Vũ Minh C sinh ngày 12/12/2001 hiện nay đã trưởng thành và Vũ Thị Minh Thư S ngày 07/02/2008. Giao cho chị Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Thị Minh Thư S ngày 07/02/2008, anh T cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000đồng/tháng kể từ tháng 9/2025 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Anh T và chị M có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và thay đổi cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. *Về quan hệ tài sản*: Không giải quyết.

4. *Về án phí*: Anh Vũ Xuân T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Chuyển số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0000398 ngày 28/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6 - Hưng Yên sang thi hành án phí.

5.*Về quyền kháng cáo*: Chị Trần Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Vũ Xuân T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 6 - Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Định (ĐKKH tháng 3/1998);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Xuân

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 11 giờ 00 phút ngày 04 tháng 9 năm 2025

Tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh X

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức B và bà Nguyễn Thị Như T3.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 93/2025/TLST - HNGĐ ngày 28/5/2025 về: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* giữa:

- Nguyên đơn: Anh Vũ Xuân T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên.

- Bị đơn: Chị Trần Thị M**,** sinh năm 1981

Địa chỉ: thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,

QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho anh Vũ Xuân T được ly hôn chị Trần Thị M.

- Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết: 3/3.

2. *Về quan hệ con chung*: Vợ chồng chị có 02 con chung Vũ Minh C sinh ngày 12/12/2001 hiện nay đã trưởng thành và Vũ Thị Minh Thư S ngày 07/02/2008. Giao cho chị Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ Thị Minh Thư S ngày 07/02/2008, anh T cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000đồng/tháng kể từ tháng 9/2025 cho đến khi cháu Minh T2 đủ 18 tuổi. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Anh T và chị M có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và thay đổi cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết: 3/3.

3. *Về tài sản chung*: Không giải quyết.

- Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết: 3/3.

4. *Về án phí*: Anh Vũ Xuân T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết: 3/3

5. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật;

- Hội đồng xét xử nhất trí biểu quyết 3/3.

Biên bản lập xong vào hồi 11 giờ 10 phút cùng ngày, các thành viên HĐXX đã đọc lại và nhất trí ký tên dưới đây.

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Lê Thị Thanh Xuân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Lê Thị Thanh Xuân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**